

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.450	16.550	16.970	16.970	VNĐ
	CAD	18.420	18.530	19.030	19.030	VNĐ
	CHF		31.110		31.960	VNĐ
	EUR	28.930	29.060	29.880	29.880	VNĐ
	GBP	34.320	34.470	35.380	35.380	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,80	179,30	183,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.210		15.740	VNĐ
	SGD	19.740	19.920	20.450	20.450	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:20 ngày 22/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:20, 22/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.